

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật công chứng

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật công chứng ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng về công chứng viên, tổ chức và hoạt động công chứng và quản lý nhà nước về công chứng.

Chương II
CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 2. Chế độ hành nghề của công chứng viên

Công chứng viên phải hành nghề chuyên trách; không được đồng thời hành nghề khác, không được kiêm nhiệm các chức danh tư pháp như luật sư, đầu giá viên, trọng tài viên, thừa phát lại hoặc các chức danh tư pháp khác.

Điều 3. Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng

1. Công chứng viên đang hành nghề công chứng có nghĩa vụ tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm. Thời gian bồi dưỡng tối thiểu là ba ngày. Nội dung bồi dưỡng bao gồm việc cập nhật mới các quy định của pháp luật về công chứng, các quy định pháp luật có liên quan và kỹ năng công chứng các loại hợp đồng, giao dịch.

Công chứng viên hoàn thành lớp bồi dưỡng thì được cấp Giấy chứng nhận.

2. Công chứng viên đang hành nghề công chứng mà không tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều lệ của tổ chức xã hội nghề nghiệp của công chứng viên.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho công chứng viên theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 4. Bổ nhiệm công chứng viên đối với cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng

1. Trong trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng có nhu cầu được bổ nhiệm công chứng viên để hành nghề tại Văn phòng công chứng thì trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên phải kèm theo giấy tờ chứng minh là đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng.

2. Công chứng viên của Phòng Công chứng đã nghỉ hưu hoặc thôi việc theo nguyện vọng không quá một năm thì vẫn được giữ chức danh công chứng viên và có thể thành lập Văn phòng công chứng hoặc tham gia Văn phòng công chứng đang hoạt động. Thời gian không quá một năm được tính từ ngày có quyết định nghỉ hưu hoặc cho thôi việc đến ngày nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng hoặc được tiếp nhận là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng hoặc ký hợp đồng làm việc với Văn phòng công chứng.

Công chứng viên nghỉ hưu hoặc thôi việc quá một năm nếu có nguyện vọng hành nghề công chứng thì phải làm thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên.

Điều 5. Điều kiện hành nghề công chứng đối với luật sư được bổ nhiệm công chứng viên

1. Luật sư được bổ nhiệm công chứng viên để hành nghề công chứng thì khi làm thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hoặc bổ sung thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng hoặc ký hợp đồng làm việc với Văn phòng công chứng phải có xác nhận của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư về việc đã rút tên khỏi danh sách thành viên của Đoàn luật sư và giấy tờ chứng minh đã chấm dứt hành nghề luật sư.

2. Việc chấm dứt hành nghề luật sư được thể hiện bằng một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận đã nộp lại Giấy đăng ký hành nghề luật sư cho cơ quan đã cấp giấy đó đối với luật sư hành nghề với tư cách cá nhân;

b) Giấy xác nhận đã nộp lại Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho cơ quan đã cấp đối với luật sư thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

c) Giấy xác nhận đã rút tên khỏi danh sách thành viên Công ty luật hợp danh hoặc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đối với luật sư là thành viên Công ty luật hợp danh hoặc thành viên sáng lập Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

d) Giấy xác nhận đã chấm dứt tư cách thành viên trong Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đối với luật sư là thành viên góp vốn trong Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

đ) Giấy xác nhận đã chấm dứt hợp đồng làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư đối với luật sư làm việc theo hợp đồng cho tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 6. Miễn nhiệm công chứng viên

1. Các trường hợp miễn nhiệm công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 20 Luật công chứng. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 20 Luật công chứng.

2. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên là 01 bộ, được nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ cơ quan Bộ Tư pháp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Bộ Tư pháp, ngoài bì ghi rõ “Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên”.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên đối với công chứng viên đã bị miễn nhiệm. Trình tự, thủ tục thu hồi Thẻ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Chương III TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Điều 7. Thành lập tổ chức hành nghề công chứng

1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng, bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng phải tuân theo Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Khuyến khích thành lập các Văn phòng công chứng. Chỉ thành lập Phòng công chứng trong trường hợp không phát triển được Văn phòng công chứng. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ cho việc thành lập và phát triển các Văn phòng công chứng ở những địa bàn khó khăn.

3. Căn cứ quy định của Luật công chứng, Nghị định này và Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trên cơ sở nhu cầu thành lập tổ chức hành nghề công chứng ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng. Việc xét duyệt hồ sơ phải bảo đảm sự công khai, minh bạch, phù hợp với quy hoạch, khuyến khích phát triển các Văn phòng công chứng có nhiều công chứng viên, có cơ sở vật chất, bộ máy hoạt động và đội ngũ công chứng viên, nhân viên lành nghề.

Điều 8. Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

1. Việc đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Luật công chứng.

Hồ sơ đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng bao gồm:

- a) Đơn đăng ký hoạt động theo mẫu;
- b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này;

Trong trường hợp trụ sở là nhà thuê, mượn thì phải kèm theo hợp đồng thuê, mượn nhà có thời gian tối thiểu là năm năm kể từ ngày làm thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh nơi đăng ký thường trú tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở Văn phòng công chứng của công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng, công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng do hai công chứng viên trở lên thành lập.

2. Số lượng hồ sơ là 01 bộ, được nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Tư pháp, ngoài bì ghi rõ "Hồ sơ đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng".

Điều 9. Điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng phải có trụ sở riêng với địa chỉ cụ thể, có phòng làm việc cho công chứng viên, nhân viên, phòng tiếp người yêu cầu công chứng và kho lưu trữ hồ sơ công chứng.

2. Công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng chỉ phải nộp các giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng theo quy định tại Khoản 1 Điều này khi đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng khi thực hiện đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng.

3. Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 28 Luật công chứng phải phù hợp với quy hoạch phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi địa bàn cấp huyện nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Khi có nhu cầu thay đổi trụ sở, Văn phòng công chứng phải có văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, Sở Tư pháp xem xét, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

Điều 10. Thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng do hai công chứng viên trở lên thành lập

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh theo quy định tại Điều 28 Luật công chứng, Văn phòng công chứng phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động và gửi kèm theo bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, bản sao có chứng thực Quyết định bổ nhiệm công chứng viên, giấy tờ chứng minh nơi đăng ký thường trú của công chứng viên tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hoạt động.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi nhận việc thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng trên Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

Điều 11. Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng cho Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng được ký hợp đồng lao động với công chứng viên. Trong thời gian làm việc theo hợp đồng tại Văn phòng công chứng, công chứng viên không được đồng thời hành nghề công chứng tại một tổ chức hành nghề công chứng khác.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng làm việc với công chứng viên, Văn phòng công chứng phải đăng ký danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng với Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đăng ký danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng gồm có:

a) Thông báo bằng văn bản của Văn phòng công chứng về việc bổ sung công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng, trong đó có các thông tin về công chứng viên, bao gồm họ, tên công chứng viên, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú, cam kết của Văn phòng công chứng về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên và chữ ký mẫu của công chứng viên;

- b) Hợp đồng làm việc ký kết giữa Văn phòng công chứng với công chứng viên;
- c) Quyết định bổ nhiệm công chứng viên làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng công chứng;

d) Giấy tờ chứng minh đã rút tên khỏi danh sách thành viên của Đoàn luật sư và chấm dứt hành nghề luật sư của người được bổ nhiệm công chứng viên là luật sư hoặc giấy tờ chứng minh là đã nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền chứng chỉ hành nghề hoặc thẻ đối với những người đã được cấp các loại thẻ, chứng chỉ hành nghề;

Số lượng hồ sơ là 01 bộ. Các giấy tờ trong hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Tư pháp; các giấy tờ nói trên phải là bản sao có chứng thực trong trường hợp hồ sơ được nộp thông qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động có trách nhiệm xem xét và thông báo bằng văn bản cho Văn phòng công chứng. Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng cho Văn phòng công chứng được ký văn bản công chứng sau khi nhận được thông báo của Sở Tư pháp.

4. Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng cho Văn phòng công chứng có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với công chứng viên.

5. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng làm việc với công chứng viên, thì trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, Văn phòng công chứng phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng làm việc với Văn phòng công chứng.

Điều 12. Chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập có nhu cầu chuyển đổi thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh phải có hồ sơ đề nghị chuyển đổi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ gồm có:

a) Đề án chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ lý do chuyển đổi, dự kiến thời gian chuyển đổi, báo cáo tình hình tài chính và tổ chức hoạt động tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất;

b) Bản sao có chứng thực quyết định bổ nhiệm công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng;

c) Bản chính Quyết định thành lập Văn phòng công chứng trước đây.

Hồ sơ đề nghị chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng là 01 bộ và được nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Tư pháp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương cho phép chuyển đổi. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động theo mẫu;

b) Bản sao có chứng thực quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của địa phương cho phép chuyển đổi trong trường hợp cho phép thay đổi trụ sở.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng chuyển đổi. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

6. Trong thời gian làm thủ tục chuyển đổi và đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng vẫn được tiếp tục hoạt động.

Văn phòng công chứng chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động, kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu công chứng của Văn phòng công chứng trước đó.

Điều 13. Tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng bị tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Công chứng viên duy nhất hoặc tất cả các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;

b) Các trường hợp khác không có đủ điều kiện hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở ra quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Thời gian tạm ngừng hoạt động tối đa là ba tháng. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, Văn phòng công chứng phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Các hồ sơ công chứng do Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động thực hiện vẫn được tiếp tục lưu trữ tại Văn phòng công chứng này.

4. Trong trường hợp người yêu cầu công chứng có yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng, sửa lỗi kỹ thuật hoặc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng tại Văn phòng công chứng đang tạm ngừng hoạt động thì Sở Tư pháp chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận, cử công chứng viên của tổ chức mình thực hiện các yêu cầu đó. Công chứng viên được cử có quyền từ chối thực hiện yêu cầu trong các trường hợp quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 35 Luật công chứng và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên được chỉ định chịu trách nhiệm đối với phần việc mà mình được giao thực hiện.

5. Trường Văn phòng công chứng bị tạm ngừng hoạt động có trách nhiệm giao các hồ sơ công chứng để phục vụ cho việc thực hiện các yêu cầu của người yêu cầu công chứng theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

Khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động, các hồ sơ công chứng đã được giao cho tổ chức hành nghề công chứng khác trong thời gian tạm ngừng được chuyển giao lại cho Văn phòng công chứng đã bị tạm ngừng hoạt động.

Việc giao và nhận lại hồ sơ công chứng phải được lập thành biên bản có chữ ký của đại diện Sở Tư pháp.

Điều 14. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng không hoạt động hoặc Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ ba tháng trở lên;

b) Văn phòng công chứng không còn công chứng viên vì công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập hoặc tất cả các thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng do hai công chứng viên trở lên thành lập bị miễn nhiệm hoặc chết.

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng công chứng thuộc một trong những trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng cho các cơ quan quy định tại Điều 29 Luật công chứng.

Điều 15. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Văn phòng công chứng bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

c) Trường Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập chết.

2. Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng:

a) Việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng trong trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Luật công chứng. Sở Tư pháp thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động.

Việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng trong các trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật công chứng;

b) Thời hạn để Sở Tư pháp chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động là ba mươi ngày, kể từ ngày Văn phòng công chứng đó chấm dứt hoạt động;

c) Việc giải quyết quyền, nghĩa vụ về tài sản (nếu có) phát sinh từ việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Sở Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng trong các trường hợp chấm dứt hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 16. Xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản đã được công chứng

1. Các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản đã được công chứng phải được xây dựng thành cơ sở dữ liệu tin học hóa tập trung thống nhất tại Sở Tư pháp để phục vụ cho việc cung cấp thông tin trong hoạt động công chứng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản đã được công chứng và ban hành quy chế khai thác, sử dụng, cung cấp thông tin, dữ liệu này giữa các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi địa phương mình và cung cấp thông tin trong trường hợp có yêu cầu của tổ chức hành nghề công chứng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về đất đai theo yêu cầu của tổ chức hành nghề công chứng phục vụ cho việc công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng ban hành Quy chế cung cấp thông tin về đất, nhà giữa các cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà với tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 17. Thẩm quyền công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao

Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch về bất động sản theo quy định tại Điều 37 Luật công chứng, bao gồm cả các hợp đồng, giao dịch về chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở.

Điều 18. Công chứng hợp đồng ủy quyền

1. Việc ủy quyền có thù lao, có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền hoặc để chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản phải được lập thành hợp đồng ủy quyền. Khi công chứng các hợp đồng ủy quyền liên quan đến bất động sản, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia.

2. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi cư trú của họ công chứng hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền.

Điều 19. Niêm yết thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, khai nhận di sản thừa kế

1. Việc công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế hoặc công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế phải được niêm yết trong thời hạn mười lăm ngày. Việc niêm yết do tổ chức hành nghề công chứng thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản. Trong trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trong trường hợp di sản thừa kế ở nhiều địa phương thì việc niêm yết được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có các di sản thừa kế đó.

Trong trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ là bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo hướng dẫn nêu trên; nếu không xác định được cả hai nơi này thì niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có bất động sản của người để lại di sản.

Trong trường hợp di sản chỉ là động sản, nếu trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết.

2. Nội dung niêm yết phải nêu rõ họ, tên của người để lại di sản; họ, tên của những người thỏa thuận phân chia hoặc khai nhận di sản thừa kế; quan hệ của những người thỏa thuận phân chia hoặc khai nhận di sản thừa kế với người để lại di sản thừa kế; danh mục di sản thừa kế. Cuối bản niêm yết phải ghi rõ nếu có khiếu nại, tố cáo về việc bỏ sót, giấu giếm người được hưởng di sản thừa kế; bỏ sót di sản thừa kế; di sản thừa kế không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản thì khiếu nại, tố cáo đó được gửi cho tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc niêm yết.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm xác nhận việc niêm yết và bảo quản việc niêm yết trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày niêm yết.

Điều 20. Con dấu của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng

1. Phòng công chứng và Văn phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy.

Bộ Công an quy định mẫu con dấu của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng.

2. Thủ tục, hồ sơ xin khắc con dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

3. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập.

4. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 21. Phí, lệ phí trong hoạt động công chứng

1. Mức thu phí công chứng được áp dụng thống nhất đối với Phòng công chứng và Văn phòng công chứng trong phạm vi toàn quốc. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định mức thu, chế độ quản lý, sử dụng phí công chứng.

2. Bộ Tài chính quy định phí bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên, lệ phí cấp thẻ công chứng viên, lệ phí cấp Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật phí và lệ phí.

Chương IV QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc quản lý nhà nước về công chứng

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật công chứng và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đến năm 2020 và hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng đối với công chứng viên;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng trong việc ban hành Quy chế cung cấp thông tin về đất, nhà giữa các cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà với tổ chức hành nghề công chứng;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng và có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ cụ thể quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước về công chứng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương theo quy định tại Khoản 5 Điều 11 Luật công chứng và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể quy định tại Khoản 3 Điều 7, Khoản 4 Điều 12, Khoản 3 Điều 15, Khoản 1 Điều 16 Nghị định này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, phối hợp tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm cho công chứng viên đang hành nghề công chứng tại địa phương theo hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

b) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại địa phương; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch đó sau khi được ban hành;

c) Tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức hành nghề công chứng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập theo Quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt;

d) Thực hiện việc đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này;

đ) Thực hiện ghi nhận việc thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng, xem xét và thông báo bằng văn bản cho Văn phòng công chứng về việc đăng ký danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này;

e) Tiếp nhận, kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

g) Quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 13 Nghị định này;

h) Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

i) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng trong các trường hợp quy định tại Điều 15 Nghị định này;

k) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản đã được công chứng và ban hành Quy chế khai thác, sử dụng, cung cấp thông tin, dữ liệu về hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản đã được công chứng theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

l) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ở những địa bàn đã thực hiện chuyển giao thẩm quyền chứng thực các hợp đồng, giao dịch từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng bàn giao cho tổ chức hành nghề công chứng hồ sơ về những hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực, trong trường hợp có yêu cầu công chứng sửa đổi, bổ sung các hợp đồng, giao dịch đó;

m) Yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật;

n) Hướng dẫn, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động công chứng cho các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi địa phương;

o) Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật;

p) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Chế độ thanh tra, kiểm tra

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo thẩm quyền.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi địa phương. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết

định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Thời gian và nội dung kiểm tra phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức hành nghề công chứng chậm nhất là bảy ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp phát hiện tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong tổ chức và hoạt động công chứng.

3. Công tác thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Tư pháp, Thanh tra Sở Tư pháp đối với tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện theo kế hoạch, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và thay thế Nghị định số 02/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng.

2. Bãi bỏ các quy định về tổ chức và hoạt động công chứng tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

3. Bãi bỏ quy định tại Điểm 1.a Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Bãi bỏ quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

4. Thời điểm thực hiện quy định tại Điều 3 Nghị định này là sau 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

5. Thời điểm thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này bắt đầu từ ngày Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng có hiệu lực thi hành.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại Khoản này.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

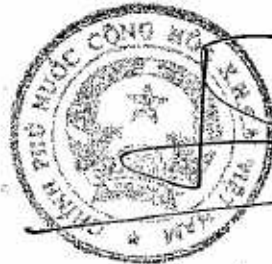
1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b).M 400

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng